ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Số: 1021/TB-ĐHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 2 NĂM 2022 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Kính gửi: .....
.....

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ, Quyết định số 1787/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định số 2311/QĐ-ĐHQGHN ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế đào tạo tiến sĩ ban hành theo quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế tạm thời về công tác tuyển sinh sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ công văn số 3808/ĐHQGHN-ĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về tiêu chuẩn trình độ ngoại ngữ trong công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành danh sách các cơ sở đào tạo tham gia đào tạo và các ngành đào tạo (đợt tháng 6 năm 2021) theo Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục giai đoạn 2019 - 2030 (Đề án 89);

Căn cứ Hướng dẫn số 248/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2258/QĐ-ĐHQGHN ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng (Tiếng Anh);

Căn cứ Quyết định số 530/ĐHNN-SĐH ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2022 và Quyết định số 993/ĐHNN-SĐH ngày 10 tháng 05 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo thạc sĩ năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2276/ĐHQGHN-ĐT ngày 06 tháng 07 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo tiến sĩ năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2396/ĐHQGHN-ĐT ngày 18 tháng 07 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý để Trường Đại học Ngoại ngữ sử dụng định dạng đề thi ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng cho ngành Ngôn ngữ học úng dụng tiếng Anh từ kỳ tuyển sinh sau đại học đợt 2 năm 2022;

Trường Đại học Ngoại ngữ thông báo Tuyển sinh sau đại học đợt 2 năm 2022 của trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) như sau:

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN tổ chức **thi tuyển và xét tuyển thẳng** đào tạo thạc sĩ và **xét tuyển** đào tạo tiến sĩ các chuyên ngành ngoại ngữ **kỳ thi tuyển sinh sau đại học đợt 2 năm 2022**, thời gian cụ thể như sau:

Ngày thi: ***Thứ Bảy 17 tháng 9 năm 2022***

Tổ chức đánh giá hồ sơ chuyên môn (xét tuyển đào tạo tiến sĩ) từ ngày **19/9 đến ngày 27/9/2022**.

1. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

1.1. Thời gian đào tạo

02 năm theo hình thức đào tạo chính quy tập trung

1.2. Chuyên ngành đào tạo

Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga, Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn Quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng;
- Thi tuyển theo phương thức truyền thống.

1.4. Điều kiện xét tuyển /dự thi

1.4.1. Xét tuyển thẳng

a) Điều kiện xét tuyển thẳng

- Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học: thí sinh đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của ĐHQGHN: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức

kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn) (danh sách các CTĐT xem tại Phụ lục 9);

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của ĐHQGHN;

+ Tốt nghiệp đại học chính quy một số ngành phù hợp hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ) (Danh sách các ngành phù hợp ở bậc cử nhân trong xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 11 của Thông báo này)

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại điểm b của mục này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

- Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ (quy định tại mục 1.4.2 của Thông báo này) tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển.

- Các yêu cầu khác đối với từng CTĐT theo yêu cầu của đơn vị đào tạo.

b) Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

c) Chỉ tiêu xét tuyển thẳng

Không giới hạn chỉ tiêu trong tổng chỉ tiêu được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt năm 2022.

1.4.2. Dự thi đào tạo thạc sĩ

Thí sinh cần đáp ứng điều kiện sau:

Về văn bằng:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên các hệ đào tạo ***chính quy, vừa làm vừa học, bằng do nước ngoài cấp***) ngành **đúng, ngành phù hợp** với ngành đăng kí dự thi bậc đào tạo thạc sĩ; **ngành gần** với ngành đăng kí dự thi (áp dụng đối với ngành Đông Phương học chuyên ngành Hàn Quốc học, Nhật Bản học, Trung Quốc học đã có chứng chỉ bổ túc kiến thức do Trường Đại học Ngoại ngữ cấp cho thí sinh trước khi đăng ký dự thi tương ứng vào các ngành Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc); **đối với chương trình định hướng nghiên cứu** yêu cầu hạng tốt nghiệp **từ Khá trở lên** hoặc **có công bố khoa học** (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu; Các đối tượng có văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải nộp kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất

lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo. (Chi tiết danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần xem tại Phụ lục 8 của Thông báo này)

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ của CTĐT (các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) (xem tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 của Thông báo này);

- Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

Về năng lực ngoại ngữ:

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 2 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được ĐHQGHN công nhận (xem tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 của Thông báo này), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

***Về chính sách ưu tiên**:* Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản (xem tại Phụ lục 2 của Thông báo này).

Các điều kiện khác: Thí sinh cần có Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và có đủ sức khoẻ để học tập.

1.5. Các môn thi tuyển sinh

1.5.1. **Môn cơ bản**: Tuỳ theo chuyên ngành dự thi, thí sinh sẽ thi một trong các môn sau: *Kiến thức & năng lực ngôn ngữ (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật và Ngôn ngữ Hàn Quốc) hoặc Kiến thức & năng lực Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng (Anh; Nga; Pháp; Trung)* (dạng thức môn thi cơ bản xem tại *Phụ lục 4*).

1.5.2. **Môn cơ sở**: *Năng lực ngôn ngữ và năng lực nghiên cứu tiếng (Anh; Nga; Pháp; Trung; Đức, Nhật, Hàn)* (dạng thức môn thi cơ sở xem tại *Phụ lục 5*).

1.6. Điểm xét tuyển và điểm chuẩn thi tuyển sinh

- ***Điểm xét tuyển**:* Để được trong diện xét tuyển, thí sinh phải đạt điểm **5** trở lên (theo thang điểm **10**) ở các môn thi cơ bản và cơ sở.

- ***Điểm chuẩn**:* Được xác định căn cứ trên chỉ tiêu đào tạo được giao và bằng cách tính tổng điểm thi các môn của từng thí sinh từ cao nhất trở xuống cho từng ngành.

1.7. Tài liệu hướng dẫn ôn thi

Thí sinh đăng ký dự thi đào tạo thạc sĩ có thể xem đề cương và dạng thức đề thi của các môn thi trong các phụ lục đính kèm thông báo này.

1.8. Chế độ thu học phí

Thí sinh trúng tuyển là học viên cao học (đào tạo thạc sĩ) phải đóng học phí theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. Mức thu cụ thể sẽ được thông báo theo hướng dẫn thu học phí hàng năm của Trường Đại học Ngoại ngữ.

2. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

2.1. Thời gian đào tạo

- Đào tạo từ cử nhân: **04 năm**, theo hình thức chính quy tập trung
- Đào tạo từ thạc sĩ: **03 năm**, theo hình thức chính quy tập trung

2.2. Chuyên ngành đào tạo

+ Ngôn ngữ Anh, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

+ Ngôn ngữ Nga, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

+ Ngôn ngữ Pháp, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

+ Ngôn ngữ Trung Quốc, Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

***Lưu ý**: Tất cả các chuyên ngành đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ GD&ĐT xem tại Phụ lục 10*

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.4. Điều kiện dự tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ phải đáp ứng những điều kiện sau đây:

a) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành đúng, phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định đơn vị đào tạo (nếu có). Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả **tối thiểu 01 bài báo** thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- **Có đề cương nghiên cứu**, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có **thư giới thiệu** của ít nhất 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh. (Tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh xem tại Phụ lục 3 của Thông báo này)

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Có **công văn cử đi dự tuyển** của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và **thâm niên công tác 24 tháng** tính đến ngày đăng ký dự tuyển (đối với thí sinh có bằng cử nhân dự tuyển sau 12 tháng kể từ ngày được cấp bằng và thí sinh có bằng thạc sĩ).

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

b) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), được ĐHQGHN công nhận (quy định tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7 của Thông báo này), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

d) Các yêu cầu khác theo đặc thù của đơn vị và CTĐT.

Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ GD&ĐT phải đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn tại Điều 5 Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/09/2021.

Thí sinh dự tuyển đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quy định xét cấp học bổng của ĐHQHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc ban hành theo QĐ

số 3688/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN có thể nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc.

2.5. Điểm xét trúng tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu đạt điểm từ **60** điểm trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt **25/40** điểm. Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng được đơn vị đề nghị Giám đốc ĐHQGHN xem xét cấp học bổng phải đạt tối thiểu **80/100** điểm.

2.6. Chế độ thu học phí

Thí sinh trúng tuyển là nghiên cứu sinh (đào tạo tiến sĩ) đều phải đóng *học phí* theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021. Mức thu cụ thể sẽ được thông báo theo hướng dẫn thu học phí hàng năm của Trường Đại học Ngoại ngữ.

2.7. Chế độ học bổng dành cho thí sinh dự tuyển đào tạo tiến sĩ

Thí sinh dự tuyển các chương trình đào tạo tiến sĩ trúng tuyển và nhập học, đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn (Đề án 89 của Bộ GD&ĐT, Quy định xét cấp học bổng của ĐHQHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc ban hành theo QĐ số 3688/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN…) và có nguyện vọng làm đơn xin cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu kèm các minh chứng theo yêu cầu. Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc, ngoài việc nộp hồ sơ dự tuyển phải khai báo thông tin và nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng tại địa chỉ http://hocbong.vnu.edu.vn

3. XÉT TUYỂN NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Thí sinh người nước ngoài thực hiện việc xét tuyển đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc ĐHQGHN ban hành quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại ĐHQGHN. Các yêu cầu về chuyên môn như khoản a) và c) mục 2.4. của thông báo này.

Thí sinh người nước ngoài dự tuyển các chương trình đào tạo thạc sĩ/tiến sĩ trúng tuyển và nhập học có nguyện vọng làm đơn xin cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu của Trường Đại học Ngoại ngữ. Thủ tục và quy trình xét cấp học bổng cho thí sinh dự tuyển đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được thực hiện theo thông báo số 54/TB-ĐHNN ngày 15/01/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ về việc cấp học bổng hỗ trợ chi phí học tập, nghiên cứu và công bố quốc tế đối với thí sinh người nước ngoài dự tuyển các chương trình đào tạo sau đại học bậc thạc sĩ và tiến sĩ.

Thí sinh người nước ngoài trúng tuyển là học viên cao học/nghiên cứu sinh phải đóng học phí theo quy định của trường Đại học Ngoại ngữ (Dự kiến: 60.000.000 đồng/năm đối với học viên cao học và 85.000.000 đồng/năm đối với nghiên cứu sinh)

4. HỒ SƠ DỰ THI/ DỰ TUYỂN

4.1. Thời gian phát hành hồ sơ: 8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/8/2022

4.2. Địa điểm phát hành và nộp hồ sơ

Văn phòng Khoa Sau đại học (Phòng 102 nhà A3 – Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội

4.3. Đăng ký dự thi, dự tuyển trực tuyến qua mạng và nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/dự tuyển

Thí sinh thực hiện việc đăng ký dự thi/dự tuyển qua 2 bước:

- Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN tại địa chỉ ***http://tssdh.vnu.edu.vn*** và thực hiện đăng ký dự thi/ dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn.

- Nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/dự tuyển trực tiếp tại Khoa Sau đại học – Trường ĐHNN – ĐHQGHN (các Danh mục Hồ sơ dự thi/dự tuyển, xem tại mục 4.5).

4.4. Thời gian thí sinh thực hiện việc khai báo thông tin đăng ký trực tuyến và nộp bản cứng Hồ sơ dự thi/ dự tuyển: **8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/8/2022**

***Lưu ý**: - Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo;*

- Thí sinh không nộp bản cứng Hồ sơ tuyển sinh và không đăng ký qua mạng sẽ không đủ điều kiện để dự thi/dự tuyển kỳ thi tuyển sinh sau đại học.

4.5. Nội dung hồ sơ: Hồ sơ dự thi/ dự tuyển cần có các giấy tờ sau:

TT	Hồ sơ dự thi đào tạo thạc sĩ	Hồ sơ dự tuyển đào tạo tiến sĩ
1	Phiếu đăng ký dự thi/ xét tuyển cao học (có mẫu)	Đơn xin dự tuyển đào tạo tiến sĩ (có mẫu)
2	Sơ yếu lý lịch (viết năm 2022 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú)	Sơ yếu lý lịch (viết năm 2022 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú)
3	Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học	Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học Bản sao công chứng Bằng thạc sĩ và Bảng điểm cao học
4	Các giấy tờ pháp lý xác nhận đối tượng ưu tiên (nếu có). (Xem tại Phụ lục 2 của Thông báo này).	Các giấy tờ pháp lý xác nhận về thâm niên nghề nghiệp: bản sao công chứng quyết định tuyển dụng, quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn kèm theo hoặc công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan sử dụng nhân lực chứng nhận thâm niên công tác 24 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển
5		Danh mục và bản sao các công trình khoa học đã được công bố bao gồm trang bìa và trang mục lục của tạp chí hoặc sách có chứa đầy đủ nội dung bài viết của tác giả
6	Bản sao chứng chỉ bổ túc kiến thức (nếu thuộc ngành phải học bổ túc)	Lý lịch khoa học (viết năm 2022 có xác nhận của nơi làm việc hoặc chính quyền nơi cư trú)
7		Đề cương nghiên cứu
8		Thư giới thiệu của 2 nhà khoa học
9	Bản sao công chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ thứ 2	Bản sao công chứng văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ thứ 2
10	Giấy chứng nhận sức khỏe do một bệnh viện đa khoa cấp (còn thời hạn trong vòng 12 tháng)	
11	Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự thi/ dự tuyển là công chức, viên chức)	

12	02 phong bì có tem, ghi rõ họ tên và địa chỉ, điện thoại người nhận thư
13	02 ảnh 4 x 6 (có ghi tên và ngày tháng năm sinh, nơi sinh sau ảnh) để trong 1 phong bì ghi thông tin giống sau ảnh.
14	Tất cả các giấy tờ trên cho vào túi hồ sơ khổ 28 x 32 (phát hành tại Khoa SĐH)

***Ghi chú**: - Khoa Sau đại học **không hoàn trả** bản cứng Hồ sơ đăng ký dự thi/dự tuyển đào tạo thạc sĩ/tiến sĩ của thí sinh đã nộp. Đối với bậc đào tạo tiến sĩ, thí sinh là công chức/ viên chức thì **bắt buộc** nộp kèm Hồ sơ dự tuyển **Công văn cử đi dự tuyển** và **Công văn cử đi học của cơ quan/ đơn vị quản lý trực tiếp** (nếu thí sinh trúng tuyển).*

5. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN /DỰ THI/ DỰ TUYỂN

5.1. Thời hạn nộp lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển:

8h00 ngày 05/05/2022 đến 17h00 ngày 30/8/2022

5.2. Địa điểm nộp lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

Nộp tiền mặt: Phòng 202 nhà A1 – Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN, đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Chuyển khoản: Số tài khoản Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN **21510008969696** BIDV Cầu Giấy Nội dung (không dấu): **LP du thi cao hoc_Ho ten_So dien thoai, Mã ĐKDT**

5.3. Lệ phí xét tuyển /dự thi/ dự tuyển

- Thạc sĩ: 420.000 đồng

- Tiến sĩ: 200.000 đồng/thí sinh.

Lưu ý: ***Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển/ dự thi/ dự tuyển trước khi nộp Hồ sơ tại Khoa Sau đại học***

6. CÔNG BỐ DANH SÁCH PHÒNG THI

- Thí sinh xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi tại địa chỉ ***http://saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn*** mục **Tuyển sinh** (Trường không gửi giấy báo dự thi), hoặc

- Thí sinh truy cập vào địa chỉ tuyển sinh ***http://tssdh.vnu.edu.vn*** và dùng tài khoản đã được cấp để xem danh sách phòng thi, số báo danh và địa điểm thi, thời gian cụ thể từ **ngày 05/9/2022**

- Nếu phát hiện sai sót, thí sinh cần báo ngay cho Hội đồng Tuyển sinh sau đại học tại địa chỉ phòng 102 nhà A3, hoặc theo số điện thoại (024)-66806770 trước ngày tổ chức thi tuyển/ xét tuyển.

7. CÁC MỐC THỜI GIAN SAU TUYỂN SINH

7.1. Thời gian công bố kết quả xét tuyển thẳng thạc sĩ:

Trước 12h00 ngày **10/9/2022 (*Thí sinh không được xét tuyển thẳng có thể đăng ký để tham dự kỳ thi tuyển ngay trong đợt tuyển sinh đó).***

7.2. Thời gian công bố kết quả thi:

Trước ngày **04/10/2022**

7.3. Thời gian thông báo trúng tuyển:

Trước ngày **15/10/2022**

7.4. Thời gian khai giảng và nhập học (dự kiến):

Ngày **04/11/2022**

Ghi chú: Trong quá trình đăng ký dự thi/ dự tuyển, nếu thí sinh có vướng mắc cần giải đáp vui lòng gọi đến số (024)-66806770 hoặc (024)-37547435.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: HCTH, SĐH, N50.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Hà Lê Kim Anh

Phụ lục 1 - Chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo sau đại học đợt 2 năm 2022
Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

1. Trình độ thạc sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu Đợt 2 năm 2022
1.	Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Anh	10
2.	Ngôn ngữ Nga	2
3.	Ngôn ngữ Pháp	2
4.	Ngôn ngữ Trung Quốc	2
5.	Ngôn ngữ Nhật Bản	2
6.	Ngôn ngữ Đức	5
7.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7
8.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh	91
9.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga	2
10.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp	1
11.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc	2
	Tổng số	**126**

Ghi chú: Chỉ tiêu trên đã bao gồm cả chỉ tiêu xét tuyển thẳng

2. Trình độ tiến sĩ

TT	Chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu Đợt 2 năm 2022
1.	Ngôn ngữ Anh	3
2.	Ngôn ngữ Nga	1
3.	Ngôn ngữ Pháp	1
4.	Ngôn ngữ Trung Quốc	1
5.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh	4
6.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga	1
7.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp	1
8.	Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc	1
Tổng số		**13**

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được Giám đốc ĐHQGHN phê duyệt căn cứ số lượng tuyển sinh năm 2021, khi số lượng đăng ký tuyển sinh vượt số chỉ tiêu của năm 2022, Trường Đại học Ngoại ngữ sẽ trình công văn bổ sung chỉ tiêu đào tạo tiến sĩ lên Giám đốc ĐHQGHN.

Phụ lục 2 - Đối tượng ưu tiên

(Thí sinh nộp bản sao công chứng chứng nhận và xuất trình bản gốc để đối chiếu)

a) **Đối tượng ưu tiên**

- Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác, quyết định tuyển dụng hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

b) **Mức ưu tiên**

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản.

- Không áp dụng chính sách ưu tiên đối với các chuyên ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển.

Lưu ý: Việc xác định đối tượng ưu tiên phải được thực hiện tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

Phụ lục 3 – Tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh
Danh mục lĩnh vực nghiên cứu và danh sách cán bộ khoa học (hướng dẫn độc lập/ chính) có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh

3.1. Tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh: (*Trích khoản 1 của Điều 45 về Tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh của Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành tại ĐHQGHN được ban hành theo Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN, ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội*)

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài có lý lịch nhân thân rõ ràng;

b) Người hướng dẫn chính phải có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học với chuyên môn phù hợp với đề tài luận án hoặc lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; đối với người có bằng tiến sĩ nhưng chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, phải có tối thiểu 03 năm (36 tháng) hoạt động chuyên môn kể từ khi được cấp bằng tiến sĩ, thì được giao hướng dẫn phụ cho nghiên cứu sinh. Trường hợp tiến sĩ có kết quả nghiên cứu xuất sắc (tác giả chính của 02 công bố ISI/năm liên tục trong 3 năm gần nhất), đơn vị đào tạo có thể đề nghị Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét cho phép làm hướng dẫn chính hoặc hướng dẫn độc lập tối đa 03 nghiên cứu sinh.

c) Đã hoặc đang chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở hoặc tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ trở lên, là tác giả chính (tên đầu hoặc tác giả liên hệ - corresponding author) của tối thiểu 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc danh mục các tạp chí ISI/Scopus hoặc 01 chương sách chuyên khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN của nhà xuất bản có uy tín trên thế giới hoặc 02 bài báo được xuất bản tại các tạp chí khoa học của nước ngoài hoặc 02 báo cáo khoa học in bằng tiếng nước ngoài tại kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế có phản biện, có mã số chuẩn quốc tế ISBN thuộc lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh trong vòng 05 năm tính đến thời điểm được phân công hướng dẫn nghiên cứu sinh.

d) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu chuyên ngành và trao đổi khoa học quốc tế.

e) Mỗi nghiên cứu sinh có tối đa 02 người hướng dẫn, trong đó có ít nhất 01 cán bộ hướng dẫn là giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu của Đại học Quốc gia Hà Nội. Trường hợp luận án có hai cán bộ hướng dẫn thì Quyết định phân công cán bộ hướng dẫn phải ghi rõ cán bộ hướng dẫn chính và cán bộ hướng dẫn phụ. Cán bộ hướng dẫn chính chịu trách nhiệm chủ trì và chỉ đạo việc hướng dẫn.

g) Khuyến khích các đơn vị đào tạo mời các nhà khoa học có đủ tiêu chuẩn hướng dẫn nghiên cứu sinh đang công tác tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có uy tín ở nước ngoài tham gia đồng hướng dẫn.

h) Giáo sư được đồng thời hướng dẫn độc lập và đồng hướng dẫn tối đa 05 nghiên cứu sinh; phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học được đồng thời hướng dẫn độc lập và đồng hướng dẫn tối đa 04 nghiên cứu sinh; tiến sĩ được đồng hướng dẫn tối đa 03 nghiên cứu sinh.

i) Các trường hợp cán bộ hướng dẫn đáp ứng các tiêu chuẩn ở khoản a), c), d) và đã hướng dẫn đủ số nghiên cứu sinh như quy định tại điểm i), nhưng có năng lực nghiên cứu xuất sắc (là tác giả chính có từ 3 công bố ISI/năm trở lên, liên tục trong 3 năm gần nhất) hoặc có đề tài lớn đủ

cấp học bổng hỗ trợ cho nghiên cứu sinh, đơn vị đào tạo có thể đề nghị Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội xem xét cho phép điều chỉnh tăng số lượng nghiên cứu sinh được phép hướng dẫn.

k) Không giao hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh mới nếu trong vòng 06 năm (72 tháng) tính đến thời điểm được giao nhiệm vụ có 02 nghiên cứu sinh không hoàn thành chương trình đào tạo hoặc luận án không được Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ thông qua vì lý do chuyên môn theo các quy định tại Quy chế này;

3.2. Danh mục lĩnh vực nghiên cứu và danh sách cán bộ khoa học (hướng dẫn độc lập/ chính) có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh (Danh sách cán bộ khoa học dưới đây được gợi ý có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh, thí sinh có thể căn cứ các Tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh tại mục 3.1. ở trên để mời cán bộ khoa học khác làm cán bộ hướng dẫn (độc lập/chính/phụ) cho mình)

3.2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	Phân tích diễn ngôn Phân tích diễn ngôn phê phán	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Vũ Ngọc Tú PGS.TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật PGS.TS. Phạm Thị Hồng Nhung PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
2	Giao tiếp giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Trần Xuân Điệp	1 - 3
3	Ngữ pháp chức năng	GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương PGS.TS. Trần Văn Phước	1 - 3
4	Nghiên cứu dịch thuật	PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lâm Quang Đông GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
5	Ngữ nghĩa học	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân	1 - 3
6	Văn học Ngôn ngữ văn học	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Phan Văn Quế PGS.TS. Nguyễn Xuân Thơm	1 - 3
7	Ngôn ngữ học tri nhận	PGS.TS. Nguyễn Văn Trào PGS.TS. Ngô Xuân Phương PGS.TS. Nguyễn Hữu Độ PGS.TS. Trần Văn Phước PGS.TS. Lâm Quang Đông	1 - 3
8	Tiếng Anh toàn cầu	GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
9	Dụng học Dụng học giao văn hóa	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Kiều Thị Thu Hương	1 - 3

10	So sánh đối chiếu các ngôn ngữ	GS.TS. Nguyễn Quang PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Nguyễn Văn Độ	1 - 3

3.2.2. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	**Những vấn đề liên quan đến người học:** - Phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực làm việc của người học trong môi trường xã hội đa dạng, nhằm đạt được mục đích cá nhân và giao tiếp trong môi trường đa văn hóa - Việc hình thành căn tính của người học trong quá trình học ngoại ngữ - Tác động của khát vọng học tiếng Anh tới kết quả học tập - Các yếu tố xã hội-nhận thức tác động đến động lực học của học sinh	PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3
2	**Những vấn đề liên quan đến phát triển nghiệp vụ của giáo viên:** - Vai trò của việc đào tạo và bồi dưỡng giáo viên đến phương pháp giảng dạy của họ - Những phương pháp phát triển năng lực nghiệp vụ do giáo viên tự xây dựng - Vai trò của sự hỗ trợ từ cộng đồng học tập đối với việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh / năng lực chuyên môn của giáo viên không phải người bản ngữ - Vai trò của giảng dạy có suy tư (chiêm nghiệm) đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên - Việc kiến tạo, tái kiến tạo căn tính nghề nghiệp của giáo viên - Tác động của việc tham gia nghiên cứu cải tiến phương pháp sư phạm đối với việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên	GS.TS. Nguyễn Hòa PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng	1 - 3
3	**Những vấn đề liên quan đến chính sách ngôn ngữ:** - Tác động của chính sách ngôn ngữ và việc thực thi chính sách đó đối với phương pháp dạy học trên lớp của giáo viên - Những thách thức trong việc thực thi chủ trương dạy học theo chuẩn năng lực - Tác động của chính sách sử dụng tiếng Anh để dạy các môn khoa học đối với kết quả học tập của học sinh	GS.TS. Nguyễn Hòa GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3
4	**Những vấn đề liên quan đến sử dụng công nghệ trong dạy học:** - Những chiến lược học sinh và giáo viên dùng để sử dụng công nghệ nhằm tiếp cận với ngôn ngữ tự nhiên - Những chiến lược giáo viên sử dụng công nghệ để phát triển nghiệp vụ và hiệu quả của những chiến lược đó - Sử dụng công nghệ để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cho học sinh - Vai trò của công nghệ (ví dụ Google docs, blogging, v,v,) trong việc khuyến khích việc tự đánh giá đồng đẳng	GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3

	trong học sinh - Tác động của việc kết hợp phương pháp dạy học truyền thống với phương pháp dạy học có sử dụng công nghệ đối với việc hình thành năng lực học độc lập		
5	**Những vấn đề liên quan đến dạy học liên văn hóa:** - Niềm tin và thực tế giảng dạy của giáo viên về đường hướng dạy ngoại ngữ liên văn hóa - Vai trò của văn hóa quần chúng trong việc thúc đẩy học ngoại ngữ - Phát triển các kỹ năng của thế kỷ 21 cho người học qua giáo dục ngoại ngữ	GS.TS. Nguyễn Quang GS.TS. Hoàng Văn Vân PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Ngô Hữu Hoàng PGS.TS. Nguyễn Văn Trào	1 - 3
6	**Những vấn đề liên quan đến thực tế giảng dạy trên lớp của giáo viên:** - Phương pháp nhận xét phản hồi của giáo viên đối với kết quả học tập của học sinh - Những đường hướng nhận xét sửa lỗi cho học sinh theo lý thuyết tri nhận - xã hội - Niềm tin và thực tế thực hiện về việc đánh giá kết quả học tập của học sinh trong giờ học - Tác động của việc dạy các ngữ cố định đối với kết quả học tập của học sinh - Lồng ghép mục tiêu giáo dục công dân toàn cầu vào giờ học tiếng Anh - Thực hiện phương pháp sư phạm phản biện xã hội trong lớp học ngoại ngữ - Những cải tiến về phương pháp giáo viên sử dụng để phát triển các kỹ năng ngôn ngữ/ từ vựng/ngữ pháp cho học sinh	PGS.TS. Lê Hùng Tiến PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Võ Đại Quang PGS.TS. Ngô Đình Phương	1 - 3
7	**Những vấn đề liên quan đế tư liệu giảng dạy/ sách giáo khoa:** - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết phương pháp sư phạm phản biện xã hội - Đánh giá sách giáo khoa theo lý thuyết liên văn hóa - Niềm tin của giáo viên về vai trò của sách giáo khoa và thực tế sử dụng sách giáo khoa trong lớp học	PGS.TS. Lê Văn Canh PGS.TS. Lê Hùng Tiến	1 - 3

3.2.3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	**Thành ngữ:** - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến các phần riêng biệt của cơ thể người từ góc độ của người nói tiếng Việt. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến việc cảm nhận hiện thực khách quan của người Nga. - Đặc điểm ngữ nghĩa-từ vựng của thành ngữ Nga liên quan đến hoạt động của con người dưới góc độ đối chiếu với tiếng Việt.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh TSKH. Lê Đức Thụ PGS.TS. Vũ Thị Chín	1 - 3
2	**Từ vựng học:** - Đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của các nhóm từ vựng ngữ nghĩa trong các lĩnh vực khác nhau như: A. Thương mại B. Hợp đồng C. Quân sự D. Lễ hội, tập tục, truyền thống E. Biểu hiện tên gọi địa lí, tên người Nga, màu sắc, các hiện tượng thiên nhiên	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Trần Quang Bình	1 - 3
3	**Các quan hệ ngữ nghĩa:** - Quan hệ không gian trong tiếng Nga - Quan hệ tính ngữ trong tiếng Nga - Quan hệ đối lập trong tiếng Nga - Quan hệ nhượng bộ trong tiếng Nga	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
4	**Cú pháp:** - Đặc điểm cấu trúc ngữ nghĩa và đối chiếu các loại câu khác nhau của 2 ngôn ngữ Nga Việt, ví dụ như câu vô nhân xưng, câu nhân xưng khái quát, câu cầu khiến. - Liên từ và chữ liên từ dùng trong các cấu trúc câu khác nhau với các sắc thái ngữ nghĩa khác nhau.	PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3

3.2.4. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	Nghiên cứu việc xây dựng (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy - học một (hoặc hơn một) kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) phù hợp điều kiện của cơ sở đào tạo dựa trên một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	GS.TS. Đỗ Đình Tống PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh	1 - 3
2	Xây dựng giáo trình cho một khóa học kèm theo phương pháp, thủ pháp dạy - học cho một đối tượng người học cụ thể.	GS.TS. Đỗ Đình Tống PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Phạm Kim Ninh	1 - 3
3	Xây dựng tài liệu bổ trợ cho một kỹ năng tiếng Nga (Nói, Nghe, Đọc, Viết, Dịch) theo một giáo trình, sách giáo khoa cụ thể đang lưu hành.	PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tống	1 - 3

4	Xây dựng mới (hoặc cải tiến) phương pháp, thủ pháp dạy-học một (hoặc hơn một) bình diện kiến thức (Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Đất nước học) tiếng Nga cho một giai đoạn dạy-học cụ thể với đối tượng người Việt Nam.	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa GS.TS. Đỗ Đình Tống PGS.TS. Bùi Hiền	1 - 3
5	Khảo sát, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, đề xuất áp dụng hệ phương pháp, thủ pháp mới để cải tiến, nâng cao hiệu quả của một khóa học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Lưu Bá Minh GS.TS. Đỗ Đình Tống	1 - 3
6	Nghiên cứu, tổng hợp, phân tích những quan điểm dạy học ngoại ngữ phổ quát và hiện đại để đề xuất mới cơ sở lý luận cho một phương pháp dạy học tiếng Nga phù hợp điều kiện của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập sâu.	PGS.TS. Nguyễn Văn Tư GS.TS. Đỗ Đình Tống PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Trần Quang Bình	1 - 3
7	Các yếu tố đất nước học, văn hóa, xã hội, nghệ thuật và vai trò hình thành năng lực tiếng cho người Việt trong quá trình dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Nguyễn Quý Mão PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh GS.TS. Đỗ Đình Tống PGS.TS. Bùi Hiền PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
8	Sử dụng phương tiện kỹ thuật, các phương tiện dạy học khác nhau để hỗ trợ nâng cao hiệu quả dạy học tiếng Nga.	PGS.TS. Vũ Thị Chín PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Nguyễn Hữu Chinh PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa	1 - 3
9	Nghiên cứu các hình thức và cách tiến hành các hoạt động ngoại khóa trong và ngoài chương trình khóa học để hình thành năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga.	PGS.TS. Lưu Bá Minh PGS.TS. Vũ Ngọc Vinh PGS.TS. Nguyễn Văn Tư PGS.TS. Phạm Kim Ninh	1 - 3

3.2.5. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	**Lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa:** Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ như phát âm, ngữ điệu, các loại từ, các hiện tượng ngữ pháp, các hiện tượng ngữ nghĩa	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Vũ Xuân Đoàn PGS.TS. Đường Công Minh PGS.TS. Nguyễn Vân Dung PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
2	**Lĩnh vực ngữ dụng:** Nghiên cứu so sánh đối, chiếu các hành động ngôn ngữ, các kịch bản giao tiếp, các mối quan hệ liên nhân, các phương thức lịch sự...	PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Nguyễn Vân Dung PGS.TS. Nguyễn Lân Trung	1 - 3
3	**Giao tiếp liên văn hóa:** Nghiên cứu so sánh, đối chiếu các hiện tượng văn hóa, các biến thể văn hóa, các phương pháp phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Nguyễn Thị Bình PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3

		PGS.TS. Trịnh Văn Minh	
4	**Dịch thuật:** Nghiên cứu các loại hình dịch thuật, so sánh các văn bản dịch với bản gốc, các thủ thuật ngôn ngữ trong dịch thuật	PGS.TS. Đinh Hồng Vân PGS.TS. Trịnh Đức Thái PGS.TS. Trần Đình Bình GS.TS. Vũ Văn Đại	1 - 3
5	**Văn học, văn hóa:** Nghiên cứu các phương thức, thủ thuật ngôn ngữ trong quá trình xây dựng văn bản văn học, xây dựng nhân vật	PGS.TS. Nguyễn Vân Dung PGS.TS. Nguyễn Thị Bình GS.TS. Vũ Văn Đại	1 - 3

3.2.6. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	Nghiên cứu cơ bản các khái niệm và lĩnh vực có liên quan đến việc dạy - học tiếng Pháp	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh	1 - 3
2	Những thành tố của Quan điểm hành động trong Giáo học pháp ngoại ngữ hiện nay	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Nguyễn Ngọc Lưu Ly	1 - 3
3	Lý thuyết thụ đắc Ngôn ngữ và Phương pháp dạy và học tiếng Pháp cho đối tượng đặc thù (trẻ em, người lớn tuổi...)	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
4	Đa ngữ (plurilinguisme) và vấn đề dạy – học ngoại ngữ thứ 2	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
6	Lý thuyết các ngành khoa học liên ngành và việc dạy – học các hành động ngôn từ	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3
7	Giảng dạy các kỹ năng ngôn ngữ dưới ánh sáng của các lý thuyết mới	PGS.TS. Nguyễn Lân Trung PGS.TS. Nguyễn Quang Thuấn PGS.TS. Trần Đình Bình PGS.TS. Trịnh Văn Minh PGS.TS. Đường Công Minh	1 - 3

3.2.7. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	Nghiên cứu từ ngữ mới trong tiếng Hán với bối cảnh văn hoá, kinh tế, chính trị, xã hội Trung Quốc	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu cách sử dụng kính ngữ trong các văn bản giao dịch kinh tế, ngoại giao...	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu đối chiếu cách dùng từ ngữ giữa Đài Loan và Trung Quốc đại lục	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu đối chiếu các nhóm hư từ đồng nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu đối chiếu cách biểu đạt phạm trù không gian, thời gian giữa tiếng Hán và tiếng Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu đối chiếu các từ ngữ văn hoá biểu đạt cùng một phạm trù giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu đối chiếu các thể thức giao tiếp giữa tiếng Hán và tiếng Việt	PGS.TS. Cầm Tú Tài GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu đánh giá về các vấn đề dùng từ, chuyển đổi kết cấu trong các bản dịch song ngữ Hán - Việt	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Phân tích, đánh giá và bổ sung nội dung vào các từ điển song ngữ Hán - Việt	GS.TS. Nguyễn Văn Khang PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
10	Vận dụng các kết quả đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt trong thiết kế giáo trình giảng dạy tiếng Hán cho người Việt Nam	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1- 3

3.2.8. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

TT	*Hướng nghiên cứu*	*Giảng viên có thể hướng dẫn*	*Số NCS có thể nhận*
1	Nghiên cứu phương pháp giảng các kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết (với những đối tượng cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
2	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy các môn Lí thuyết (Đất nước học, Văn học, Lý thuyết tiếng, tiếng Hán chuyên ngành...)	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
3	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy chữ Hán (với những đối tương cụ thể)	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
4	Nghiên cứu phương pháp giảng dạy dịch gồm Hán - Việt, Việt - Hán; dạy dịch nói, dạy dịch viết từng/ các giai đoạn	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
5	Nghiên cứu lỗi sai của học sinh (sinh viên) từng cấp và từng hình thức đào tạo về Từ vựng, Ngữ pháp, chữ Hán	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
6	Nghiên cứu thực trạng và giải pháp giáo trình; thiết kế giáo trình; sử dụng giáo trình các cấp học, các giai đoạn	PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
7	Nghiên cứu sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học các kỹ năng và các môn lý thuyết.	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
8	Nghiên cứu phương pháp tạo hứng thú trong học tập tiếng Hán của học sinh (sinh viên) với một hoặc một số kỹ năng và từng môn lý thuyết (Nhất là những môn xưa nay được coi là khô khan, khó gây hứng thú).	PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3
9	Nghiên cứu thực trạng sử dụng tiếng Trung Quốc của học sinh, sinh viên Việt Nam (có thể chọn trong giao tiếp nói, viết. dịch...) và giải pháp đề xuất nâng cao chất lượng.	PGS.TS. Cầm Tú Tài PGS.TS. Phạm Ngọc Hàm PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh PGS.TS. Hà Lê Kim Anh	1 - 3

3.3. Danh sách cán bộ khoa học (hướng dẫn phụ) có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh

(Danh sách cán bộ khoa học dưới đây được gợi ý có thể hướng dẫn nghiên cứu sinh, thí sinh có thể căn cứ các **Tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh tại mục 3.1. ở trên** để mời cán bộ khoa học khác làm cán bộ hướng dẫn (độc lập/chính/phụ) cho mình)

3.3.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

TT	**Họ và tên cán bộ khoa học**
1	Đỗ Tuấn Minh
2	Lâm Thị Hoà Bình

3	Triệu Thu Hằng
4	Hoàng Thị Hạnh
5	Phạm Thị Hạnh
6	Đỗ Minh Hoàng
7	Hoàng Trà My
8	Nguyễn Thị Minh Tâm
9	Phùng Hà Thanh
10	Lại Thị Phương Thảo
11	Huỳnh Anh Tuấn

3.3.2. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Trần Thị Lan Anh
2	Phạm Lan Anh
3	Nguyễn Thị Chi
4	Nguyễn Chí Đức
5	Lê Thị Hồng Duyên
6	Vũ Hải Hà
7	Nguyễn Thu Lệ Hằng
8	Nguyễn Thu Hiền
9	Trần Thị Thu Hiền
10	Hoàng Thị Xuân Hoa
11	Tạ Thị Thanh Hoa
12	Lê Hương Hoa
13	Cao Thuý Hồng
14	Nguyễn Việt Hùng
15	Nguyễn Thị Hương
16	Mai Ngọc Khôi
17	Nguyễn Huy Kỷ
18	Mai Thị Loan
19	Nguyễn Văn Long
20	Dương Thu Mai
21	Vũ Thị Thanh Nhã
22	Trần Thanh Nhàn
23	Trần Thị Thanh Phúc
24	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh
25	Đặng Ngọc Sinh
26	Nguyễn Thị Thơm Thơm

27	Nguyễn Thị Bích Thủy
28	Nguyễn Thị Minh Trâm
29	Nguyễn Thị Quỳnh Yến

3.3.3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Trịnh Thị Phan Anh
2	Nguyễn Mạnh Hải
3	Đinh Thị Thu Huyền

3.3.4. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Tô Thị Ngân Anh
2	Nguyễn Thị Thanh Hà
3	Phạm Dương Hồng Ngọc
4	Lê Hồng Thắng
5	Ngô Thị Minh Thu
6	Nguyễn Thị Thương
7	Khuông Thị Thu Trang

3.3.5. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Đỗ Lan Anh
2	Nguyễn Thanh Hoa
3	Bùi Thị Ngọc Lan
4	Đàm Minh Thuỷ
5	Đỗ Thanh Thuỷ

3.3.6. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Lưu Thị Kim Anh
2	Đặng Thùy Dương
3	Đặng Kim Hoa
4	Trần Phùng Kim
5	Lê Thị Phương Lan
6	Nguyễn Việt Quang
7	Đặng Thị Thanh Thuý
8	Đỗ Thị Bích Thuỷ

3.3.7. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Nguyễn Ngọc Anh
2	Nguyễn Thị Hương Giang
3	Nguyễn Thị Thu Hà
4	Đinh Văn Hậu
5	Nguyễn Đình Hiền
6	Đỗ Thị Thanh Huyền
7	Nguyễn Thị Minh
8	Bùi Thị Thuý Phương
9	Nguyễn Thị Lệ Quyên
10	Nguyễn Anh Thục
11	Phạm Minh Tiến
12	Lê Thị Huyền Trang
13	Phạm Đức Trung
14	Nguyễn Đại Cồ Việt
15	Vũ Thanh Xuân

3.3.8. Chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung

TT	Họ và tên cán bộ khoa học
1	Nguyễn Thị Lê Dung
2	Trần Linh Hương Giang
3	Trịnh Thanh Hà
4	Võ Thị Minh Hà
5	Nguyễn Thu Hằng
6	Nguyễn Thị Hảo
7	Nguyễn Thị Ngọc Hiền
8	Đinh Thu Hoài
9	Phạm Thuý Hồng
10	Nguyễn Quang Hưng
11	Phạm Thị Thu Hường
12	Lê Xuân Khai
13	Đỗ Thu Lan
14	Trần Thị Kim Loan
15	Nguyễn Thị Luyện

16	Phạm Văn Minh
17	Bùi Thị Hằng Nga
18	Cao Như Nguyệt
19	Ngô Minh Nguyệt
20	Nguyễn Thị Phượng
21	Hoa Ngọc Sơn
22	Hoàng Thị Băng Tâm
23	Đinh Thị Hồng Thu

Phụ lục 4 - Dạng thức đề thi môn Cơ bản

Môn Cơ bản: Tuỳ theo chuyên ngành dự thi, thí sinh sẽ thi một trong các môn sau: Kiến thức & năng lực ngôn ngữ (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Nhật và Ngôn ngữ Hàn Quốc) hoặc Kiến thức & năng lực Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng (Anh; Nga; Pháp; Trung)

I. HÌNH THỨC: Bài thi viết

- Thời gian: 60 phút (không bao gồm thời gian phát đề)
- Nội dung kiến thức: Đánh giá kiến thức và năng lực ngôn ngữ theo chương trình đào tạo đại học hiện hành
- Số phần thi: 02 phần

Phần 1: Lý thuyết (chung cho cả hai chuyên ngành Ngôn ngữ và Lí luận và Phươngpháp giảng dạy; Trắc nghiệm: 20 câu) (40 điểm, mỗi câu 2 điểm)

Phần 2: Thực hành (áp dụng kiến thức chuyên ngành; Tự luận: 2 câu) (60 điểm, mỗi câu 30 điểm)

- Tổng điểm thô: 100 điểm
- Điểm kết luận = Tổng điểm thô/10 (lấy điểm lẻ đến 01 chữ số sau dấu phẩy, ví dụ: 8.4)

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC

II.1. Tiếng Anh

II.1.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Anh (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học	• The production of speech sounds • Phonemes/allophones and syllables • Stress, pitch, tone, intonation, tune
Hình vị học	• Morphemes, morphs • Basic word formation processes
Cú pháp học	• Parts of speech: closed system items vs. open class items • Types of phrases: NP, VP, Adj.P, Prep.P. • Types of clauses • Types of sentences
Ngữ nghĩa học	• Basic semantic relations: antonymy, synonymy, metaphor, metonymy polysemy, homonymy
Ngữ dụng học	• Presupposition • Entailment • Implicature • Speech acts

Phân tích diễn ngôn	• What is discourse analysis? • Context vs co-text • Coherence and cohesion • Discourse structure

II.1.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Anh trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

II.2. Tiếng Nga

II.2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Nga

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nga (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học	- Звуки и буквы в русском языке - Фонетическая транскрипция. Степени редукции гласных. Фонетические законы в области согласных
Cấu tạo từ	- Морфемы. Классификация морфем. Определение морфемного состава слова - Способы словообразования
Hình vị học	- Части речи в русском языке - Имя существительное - Глагол - Имя прилагательное
Cú pháp học	- Словосочетание. Виды подчинительной связи в словосочетании. Типы отношений в словосочетании - Предложение - Главные и второстепенные члены простого предложения. Типы сказуемого - Сложное предложение - Классификация сложного предложения - Сложносочинённые предложения и их классификация - Сложноподчинённые предложения и их классификация
Từ vựng học	- Слово как основная единица языка - Значение слова. Типы лексических значений слова по способу номинации (прямые, переносные значения).

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
	Способы переноса значения слов (метафора, метонимия, синекдоха) - Омонимы - Синонимы - Антонимы

II.2.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Nga

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Nga trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

II.3. Tiếng Pháp

II.3.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Pháp

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Pháp (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học	- Voyelles et consonnes en francais - Prosodie: Intonation, accentuation et tons - Enchainement et liaison - Mode et points d'articulation
Ngữ pháp và động từ	- Concepts de base concernant mode, temps et aspect et leurs divers moyens d'expression. - Leurs différentes catégories grammaticales dans le discours oral et écrit.
Hình thái học – Cú pháp học	- Les constituants fondamentaux de la phrase et leurs fonctions dans la phrase, - Les classes de mots et les règles de la variation morphologique, - Les types, les formes de phrase et différentes règles de transformation phrastique dans le discours.
Ngữ nghĩa học	- Place de la sémantique dans la linguistique, la définition et l'objectif de la sémantique. - Différents types de sens, sens du mot, sens de la phrase - Combinatoire sémantique au niveau du mot et au niveau de la phrase - Rôle du contexte et de la situation dans la construction du sens
Ngữ dụng học	- Concepts fondamentaux sur l'acte de langage dans l'approche traditionnelle et dans l'approche interactionniste

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
	- Les différents éléments qui influencent la réalisation des actes de langage. - Les actes de langages et la théorie de la politesse - Les actes de langages et la relation interpersonnelle
Phân tích diễn ngôn	- Notion - Contexte et cotexte - Cohérence and cohésion - Structure du discours

II.3.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Pháp

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Pháp trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

II.4. Tiếng Trung Quốc

II.4.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học	- Khái niệm âm thanh, ngữ âm, cơ quan phát âm. - Phiên âm quốc tế - Phân loại ngữ âm (nguyên âm, phụ âm) - Âm tiết tiếng Hán (hệ thống phụ âm đầu, hệ thống vận mẫu) và đặc điểm của chúng - Hệ thống thanh điệu và ngữ điệu tiếng Hán
Hán tự học	- Sự xuất hiện của chữ Hán - Diễn biến hình thể của chữ Hán - Đặc điểm, tính chất và phương thức cấu tạo của chữ Hán - Chữ Hán và kết cấu chữ Hán - Đặc điểm âm đọc của chữ Hán - Chức năng biểu âm của các chữ hình thanh và biểu ý của hình phù - Nét bút và các quy tắc viết chữ Hán (quy tắc cơ bản và quy tắc bổ sung)

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ nghĩa học	- Hệ thống từ vựng và các thành phần cấu tạo của từ vựng - Tính chất và cấu tạo từ tiếng Hán - Nghĩa từ: nghĩa khái niệm, nghĩa phụ, ngữ thể - Từ đơn, đa nghĩa, các loại nghĩa từ và sự phát triển của nghĩa từ - Mối quan hệ giữa nghĩa từ và từ tố cấu tạo nên từ. - Phân biệt sự khác nhau giữa nghĩa phái sinh và nghĩa so - Từ đồng nghĩa - Từ trái nghĩa
Ngữ pháp học	- Phân tích ngữ pháp và đơn vị ngữ pháp - Hình thức ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp - Hệ thống ngữ pháp - Ngữ pháp và văn phong - Những đặc điểm cơ bản của ngữ pháp Hán ngữ hiện đại - Từ và cấu tạo từ - Khái luận từ loại (Danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ, lượng từ, phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ, từ tượng thanh, từ cảm thán) - Loại câu và mẫu câu - Câu phức

II.4.2. Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Trung Quốc

Dựa trên chương trình Sư phạm tiếng Trung Quốc trình độ đại học và khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam.

- Các đường hướng/phương pháp dạy học ngoại ngữ
- Đặc điểm cá nhân của người học
- Vai trò của người dạy và người học
- Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ Việt Nam
- Các thủ thuật và quy trình giảng dạy các kỹ năng và thành tố ngôn ngữ
- Một số vấn đề liên quan đến phát triển tài liệu giảng dạy và kiểm tra đánh giá

II.5. Tiếng Đức (Chuyên ngành Ngôn ngữ Đức)

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Đức (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học - Âm vị học	- Laut und Phonem - Vokalsystem - Konsonantensystem - Akzent und Intonation
Hình vị học	- Morphem - Morphemanalyse - Wortarten
Tạo từ học	- Wortbildungseinheiten - Wortbildungsarten

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Cú pháp học	- Phrasen - Einfacher Satz und Satzglieder - Komplexer Satz
Ngữ nghĩa học	- Wortsemantik - Semantische Relationen
Ngữ dụng học	- Präsupposition - Implikatur - Deixis - Sprechakt
Phân tích văn bản	- Text - Kohäsion - Kohärenz - Textanalyse

II.6. Tiếng Nhật (Chuyên ngành Ngôn ngữ Nhật)

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Nhật Bản (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Lĩnh vực	Kiến thức cần nắm được
Ngữ âm học	- Nguyên âm, phụ âm - Âm tiết (bao gồm các âm tiết đặc thù), phách - Trọng âm, ngữ điệu
Từ pháp học	- Câu và thành phần câu - Hệ thống từ loại trong tiếng Nhật (các đặc điểm về hình thái – cấu trúc, đặc điểm về nghĩa, đặc điểm sử dụng, ...)
Từ vựng học	- Các đặc điểm về nguồn gốc, hình thái - cấu trúc,ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng tiếng Nhật: - Trên phương diện nguồn gốc: từ Nhật, từ Hán, từ ngoại lai - Trên phương diện hình thái - cấu trúc: từ đơn, từ ghép (từ phức, từ phái sinh, từ láy) - Trên phương diện ngữ nghĩa: đồng nghĩa, trái nghĩa, sự chuyển nghĩa.
Cú pháp học	- Đặc trưng câu tiếng Nhật - Câu đơn, câu phức - Các loại mệnh đề - Bộ phận vị ngữ trong câu tiếng Nhật (các dạng thức liên quan đến thời, thể, tình thái)

II.7. Tiếng Hàn (Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)

Dựa trên chương trình Ngôn ngữ Hàn Quốc (khối kiến thức bắt buộc) trình độ đại học.

Phân môn	**Kiến thức cần nắm được**

Khái quát về các phân ngành Ngôn ngữ học	- Đặc điểm các loại hình ngôn ngữ 언어 유형들의 특징 - Khái quát về các lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ học - 언어학의 분야 개괄
Từ vựng học	- Khái quát về từ vựng học 한국어 어휘론의 개괄 Phân loại từ theo nguồn gốc 기원에 따른 분류 Phân loại từ theo từ loại 품사에 의한 분류 - Phân loại từ theo cấu tạo 구조에 따른 분류 - Phân loại từ theo quan hệ ngữ nghĩa 의미관계에 따른 분류 - Phân loại từ theo đặc trưng ngôn ngữ học xã hội 사회언어학적 - 특징에 따른 분류
Ngữ âm học	- Các khái niệm cơ bản: Chữ Hangul, âm vận, cơ quan phát âm, nguyên âm, phụ âm 기본 개념: 한글, 한국어의 음운, 음성기관, 모음, 자음 - Âm tiết tiếng Hàn và Quá trình biến âm: Sự biến âm của nguyên âm và phụ âm 한국어 음절 및 한국어의 음운 변동 과정: 모음의 변동, 자음의 변동 - Ngữ điệu và trường độ của âm 억양 및 음의 장단 - Cách phiên âm tiếng Hàn sang chữ Latin 한국어의 로마자 표기법
Cú pháp học	- Cấu trúc và thành phần câu 문장 구조 및 문장 성분 - Phân loại câu theo mục đích phát ngôn 발화목적에 따른 문장의 유형 - Mở rộng câu: Câu phức 문장의 안김, Câu ghép 문장의 연결 - Chức năng và ý nghĩa của các yếu tố ngữ pháp 문법 요소의 기능과 의미 (1) Diễn đạt về thời và phép kính ngữ 시간 표현 및 높임 표현; (2) Thể sai khiến và bị động 문법 요소의 기능과 의미 사동표현 및 피동 표현; (3) Dạng phủ định và phạm trù tình thái 부정 표현 및 양태 표현

Phụ lục 5 - Dạng thức đề thi môn Cơ sở

Môn cơ sở: Năng lực ngôn ngữ và năng lực nghiên cứu tiếng (Anh; Nga; Pháp; Trung; Đức, Nhật, Hàn)

I. HÌNH THỨC: Bài thi vấn đáp

- Thời gian: 30 phút (kể cả thời gian chuẩn bị)
- Nội dung kiến thức: Đánh giá năng lực ngôn ngữ và năng lực nghiên cứu.
- Số phần thi: 03 phần

Phần 1: Giao tiếp xã hội (20 điểm)

Phần 2: Phẩm chất, năng lực nghiên cứu (40 điểm)

Phần 3: Dự định nghiên cứu (40 điểm)

- Tổng điểm thô: 100 điểm
- Điểm kết luận = Tổng điểm thô/10 (lấy điểm lẻ đến 01 chữ số sau dấu phẩy, ví dụ: 8.4

II. NỘI DUNG KIẾN THỨC

- ***Yêu cầu***: Thí sinh trả lời từ 5-7 câu hỏi liên quan đến bản thân và dự định nghiên cứu của bản thân;
- ***Đánh giá***: Phát âm (độ chính xác và rõ ràng của âm, trọng âm và ngữ điệu), ngữ pháp (độ phù hợp và chính xác về ngữ pháp), từ vựng (phổ từ vựng, độ phù hợp và chính xác về từ vựng), độ lưu loát (mức độ trôi chảy, tự nhiên), bố cục (độ liên kết và mạch lạc), nội dung (mức độ trả lời được các câu hỏi), chiến lược giao tiếp (ngôn ngữ cử chỉ, chiến lược lượt lời).
- ***Cấu trúc***:

- ***Phần 1***: (2 phút) *Giao tiếp xã hội*: Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá năng lực giao tiếp xã hội thông thường của thí sinh như chào hỏi, giới thiệu bản thân,…
- ***Phần 2***: (4 phút): *Phẩm chất, năng lực nghiên cứu*: Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá những phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm để tiến hành nghiên cứu của của thí sinh.
- ***Phần 3***: (4 phút): *Dự định nghiên cứu*: Các câu hỏi kiểm tra, đánh giá dự định nghiên cứu, kế hoạch nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu của thí sinh./.

Phụ lục 6 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương Bậc 3, Bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 248/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kĩ năng)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	B1 (General)	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)	VSTEP.3-5 (6.0)

Một số ngoại ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Bậc 3	ТРКИ-1	DELF B1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	ТРКИ-2	DELF B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: *Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.*

Phụ lục 7 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 248/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận				
		Tiếng Anh (*)	*Tiếng Nga*	***Tiếng Pháp***	***Tiếng Trung***	***Tiếng Đức***
1.	**Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN**	√	√	√	√	√
2.	**Trường ĐH Hà Nội**	√	√	√	√	√
3.	**Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế**	√	√	√	√	
4.	**Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh**	√	√	√	√	
5.	**Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng**	√	√			
6.	**Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**	√				
7.	**ĐH Thái Nguyên**	√				
8.	**Trường ĐH Cần Thơ**	√				
9.	**Trường ĐH Vinh**	√				
10.	**Học viện An ninh nhân dân**	√				

(*) *Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: các cơ sở đào tạo có số thứ tự từ 1 đến 8 được cấp từ ngày 15/5/2019, các cơ sở đào tạo còn lại được cấp từ ngày 08/5/2020.*

Phụ lục 8 – Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi

TT	Chuyên ngành dự thi	Ngành đúng	Ngành phù hợp	Ngành gần
1.	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Sư phạm tiếng Anh	
2.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
3.	Ngôn ngữ Nga	Ngôn ngữ Nga	Sư phạm tiếng Nga	
4.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Nga	Sư phạm tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga	
5.	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Sư phạm tiếng Pháp	
6.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp	
7.	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc	Đông Phương học (Chuyên ngành Trung Quốc học)
8.	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung	Sư phạm tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc	
9.	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức	Sư phạm tiếng Đức	
10.	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Sư phạm tiếng Nhật	Nhật Bản học; Đông Phương học (Chuyên ngành Nhật Bản học)
11.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Sư phạm tiếng Hàn; Hàn Quốc học	Đông Phương học (Chuyên ngành Hàn Quốc học, Châu Á học); Quốc tế học; NN&VH Việt Nam; NN&VH các nước khác; Sư phạm ngữ văn; Sư phạm các ngoại ngữ khác. ***Thí sinh cần nộp kèm chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Hàn bậc 5/6 trở lên)***

Phụ lục 9 – Danh sách các chương trình đào tạo tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ), đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN

(Kèm theo văn bản hướng dẫn số 248/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội)

1. Các CTĐT tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ) của ĐHQGHN

STT	Chương trình đào tạo	Đơn vị đào tạo
Chương trình đào tạo chất lượng cao (được nhà nước hỗ trợ)		
1.	Sư phạm Tiếng Anh	Trường Đại học Ngoại ngữ
2.	Sư phạm Tiếng Pháp	
3.	Ngôn ngữ Anh	
4.	Ngôn ngữ Pháp	
5.	Ngôn ngữ Trung Quốc	
6.	Ngôn ngữ Nhật	

Danh sách gồm 06 CTĐT.

- **Các CTĐT đã được kiểm định (còn thời hạn) của ĐHQGHN**

STT	CTĐT	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
Trường Đại học Ngoại ngữ			
1.	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	AUN-QA	2018 (có giá trị đến 19/1/2024)
2.	Ngôn ngữ Đức	AUN-QA	2019 (có giá trị đến 11/1/2025)

Danh sách gồm 02 CTĐT./.

Phụ lục 10 – Danh sách các chương trình đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Kèm theo Quyết định số 1835/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)*

STT	Tên cơ sở đào tạo	Tên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số
1	Trường Đại học Ngoại ngữ	Ngôn ngữ Anh	9220201
2		Ngôn ngữ Pháp	9220203
3		Ngôn ngữ Trung Quốc	9220204
4		Lí luận và phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc	9140111

Phụ lục 11 – Danh sách các ngành phù hợp ở bậc Cử nhân trong xét tuyển thẳng

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Tên văn bằng thạc sĩ sau khi tốt nghiệp	Ngành phù hợp ở bậc Cử nhân trong xét tuyển thẳng
1.	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh
2.	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
3.	Ngôn ngữ Nga	Ngôn ngữ Nga	Sư phạm Tiếng Nga
4.	Sư phạm Tiếng Nga	Sư phạm Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga
5.	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp
6.	Sư phạm Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Pháp
7.	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Trung Quốc
8.	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
9.	Ngôn ngữ Đức	Ngôn ngữ Đức	Sư phạm Tiếng Đức
10.	Ngôn ngữ Nhật	Ngôn ngữ Nhật	Sư phạm Tiếng Nhật
11.	Ngôn ngữ Hàn	Ngôn ngữ Hàn	Sư phạm Tiếng Hàn